

Quan điểm của Giáo hội đối với Chiến tranh & Hoà bình

GS Nguyễn Thái Hợp, O.P.

Roma, 28/02/2003

Bài đăng ở tập san Định Hướng

Chiến tranh từng là một kinh nghiệm đau thương và hoà bình luôn luôn vẫn là một trong những khát vọng thâm sâu nhất của nhân loại. Trớ trêu thay: Mọi người mong mỏi hoà bình, nhưng lịch sử nhân loại đã được thêu dệt bởi chiến tranh và bạo lực. Không phải vô lý khi triết gia Hegel viết: lịch sử nhân loại đúng là một “núi sọ” hay “một thung lũng đầy xương khô” và “những thời kỳ hạnh phúc chỉ là những trang giấy trắng”.

Sau những thảm hoạ của thế chiến thứ I, nhiều người quả quyết rằng không bao giờ chiến tranh có thể tái diễn. Họ xác tín rằng đây phải là chiến tranh cuối cùng. Nhưng chỉ ít lâu sau, thế chiến II đã bùng nổ với một mức độ tàn phá ghê gớm và thảm khốc hơn. Từ đồng tro tàn của cuộc chiến khốc liệt này, Liên Hiệp Quốc ra đời với lời nguyện xây dựng hoà bình: “Chúng tôi, các Dân tộc thành viên của Liên Hiệp Quốc kiên quyết tránh cho các dân tộc tương lai thảm hoạ chiến tranh”¹. Thế nhưng từ năm 1946 đến nay đâu vẫn rơi và máu vẫn chảy, trong 180 chiến tranh địa phương. Khát vọng hoà bình và cố

¹ *Hiến chương Liên Hiệp Quốc, Lời mở đầu.*

gắng của các dân tộc để giải quyết những xung đột bằng đối thoại vẫn phải lùi bước trước bạo lực và lý lẽ của kẻ mạnh!

Đâu là quan điểm của Kitô giáo đối với một vấn đề gai góc này? Giữa chiến tranh và hoà bình, người Kitô hữu hôm nay phải lựa chọn đứng về phía nào?

1- Quan điểm của Kitô hữu tiên khởi

Trong suốt hai ngàn năm lịch sử, Giáo hội và các Kitô hữu đã nhiều lần thay đổi quan điểm trước vấn đề chiến tranh và hoà bình. Nếu được phép giản lược, chúng ta có thể tóm lược tiến trình phức tạp đó qua ba điểm chính sau đây: (a) Khởi đi từ thái độ ít nhiều mang tính “bất bạo động” theo tinh thần bát phúc trong bốn thế kỷ đầu, (b) thế rồi chuyển qua cố gắng xây dựng một lý thuyết về “chiến tranh chính nghĩa” để giảm thiểu bao nhiêu có thể những cuộc đổ máu vô ích giữa tình trạng hỗn loạn và (c) cuối cùng chủ trương tích cực xây dựng hoà bình.

Nói chung, quan điểm và thái độ của Kitô giáo đối với vấn đề hoà bình & chiến tranh chịu ảnh hưởng bởi nhân chủng học Kitô giáo. Con người được quan niệm như một hữu thể tự do, tự lập trong việc lấy quyết định luân lý và có trách nhiệm góp phần kiến tạo trật tự xã hội. Kitô giáo luôn dành cho người tín đồ quyền quyết định điều gì là tốt hay là xấu cho mình. Dĩ nhiên, đây không phải là một chọn lựa dựa trên cảm tính hay khoái cảm, mà là một chọn lựa phản tỉnh và ý thức của một lương tâm trưởng thành biết phân định đâu là điều phù hợp với thánh ý của Thiên Chúa trong điều kiện cụ thể của cuộc sống. Quan điểm này tương phản với não trạng chung của xã hội đương thời, thường lấy ý muốn tập thể làm mực thước của thiện hảo và thường đồng hoá thái độ, cách ứng xử và phán đoán của cá nhân với tập tục của xã hội. Đạo đức Kitô giáo, trái lại, bảo vệ sự tự do của lương tâm cá nhân chống lại sự bá chủ của qui ước xã hội, mà cá nhân này là thành phần. Khi cố gắng bảo vệ và đào tạo lương tâm, luân lý Kitô giáo cổ võ sự phát triển luân lý và phẩm giá con người.

Một nét đặc trưng khác của quan điểm Kitô giáo nằm ở trách nhiệm hướng dẫn cá nhân biết phân định những góc cạnh khác nhau của cùng một sự thiện. Lương tâm Kitô giáo không bao giờ mẫn nguyện hay nghỉ yên với tình trạng hiện tại. Trái lại, nó luôn khắc khoải tìm cách hoàn thiện hoá phán đoán của mình và cố gắng tiến bước không ngừng. Đức Gioan Phaolô II có lý khi viết: đức tin không làm cho lương tâm say ngủ. Trái lại nó gieo vào lương tâm niềm khắc khoải kiếm tìm những gì thích hợp hơn với phẩm giá của một hữu thể có lý trí và tự do².

Đứng trên phương diện hiện thực lịch sử, có thể nói cho đến đầu thế kỷ IV, các Kitô hữu chủ trương bất bạo động. Trên thực tế, họ chỉ là một nhóm nhỏ và thuộc thành phần vô danh tiểu tốt trong đế quốc Roma rộng lớn. Họ sống xa các trung tâm quyền lực (kinh tế, chính trị, xã hội và quân sự). Trong một số giai đoạn, họ còn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và thường xuyên bị bách hại.

Đối với các Kitô hữu tiên khởi, hoà bình trên trần thế này chỉ là hình bóng và kết quả của niềm bình an đích thực nơi Đức Kitô, vị “Thủ lãnh Hoà bình”(Is 9, 5). Nhờ máu đổ ra trên Thập giá, Ngài đã tiêu diệt hận thù ngay trong thân xác của Ngài(Ep 2, 16) (x. Cl 1, 20-22). Chính Ngài đã giao hoà loài người với Thiên Chúa, đồng thời thiết lập Hội thánh như bí tích nối kết nhân loại với Thiên Chúa và giao hoà nhân loại với nhau. Giáo huấn của Đức Kitô và đặc biệt Bài giảng trên núi trở thành *Hiến chương* của cuộc sống:

“Phúc cho ai có tâm hồn nghèo khó,
vì Nước Trời là của họ.
Phúc cho ai hiền lành,
vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.
Phúc cho ai sầu khổ,
vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.
Phúc cho ai khát khao nên công chính,
vì họ sẽ được Thiên Chúa cho mãn nguyện.

² Xem Gioan Phaolô II, Discours aux travailleurs de Civita Vecchia, 19-3-1987, in Osservatore Romano, 20 – 3- 1987.

Phúc cho ai xót thương người,
 vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương.
 Phúc thay ai xây dựng hoà bình,
 vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa.
 Phúc cho ai bị bách hại vì sống công chính,
 vì Nước Trời là của họ” (Mt. 5,3-10).

Giới luật “Chớ giết người” (Mt 5,21), mệnh lệnh không báo oán, trái lại phải tha thứ, yêu thương và cầu nguyện cho những người ngược đãi (Mt 5, 44-45) đã trở thành kim chỉ nam của cuộc sống. Dĩ nhiên, người Kitô hữu có thể đòi hỏi những người đã gây tổn thương cho mình phải có hành động đền bù để sửa lại điều dữ, tuy nhiên giận dữ đến độ muốn giết đối phương hay ước muốn trả thù là vi phạm đến đức ái.

Chính vì thế chúng ta không ngạc nhiên khi thấy các Kitô hữu tiên khởi tuyệt đối chống lại chiến tranh và bạo lực. Một số tín hữu còn tẩy chay cả nghĩa vụ quân sự, vì trên nguyên tắc không thể chấp nhận việc binh đao. Khi điều kiện lịch sử khắc nghiệt bắt buộc phải chọn lựa, thay vì làm nguyên nhân của chiến tranh và bạo lực, rất nhiều thế hệ Kitô hữu đã chấp nhận trở thành nạn nhân. Và rất nhiều thế hệ Kitô hữu đã can đảm đi ra pháp trường để làm chứng cho niềm tin kiên cường của mình..

2- Quan niệm về chiến tranh chính nghĩa

Với Hiệp ước Milanô vào năm 313, hoàn cảnh đã thay đổi từ căn bản. Kitô giáo trở thành quốc giáo của một đế quốc đang tan rã, với những cuộc chiến thiên thu bất tận. Nhiều cuộc tranh luận xảy ra giữa lòng Giáo hội để xác định thái độ của Kitô giáo đối với chiến tranh và vai trò của các Kitô hữu đối với xã hội trần thế. Tư tưởng chủ đạo của thời đó cho rằng các Kitô hữu phải tích cực hội nhập vào cơ chế chính trị, kinh tế, hành chánh và phải cầm vũ khí để bảo vệ đế quốc. Hành động dấn thân bảo vệ đế quốc này cũng được hiểu như một hành động tự vệ để bảo đảm an ninh, trật tự, văn minh và hoà bình. Lương tâm của nhiều Kitô hữu phải đối diện với một thách đố

mới: Một mặt phải rao giảng tình thương và công lý chống lại bạo lực và bất công, mặt khác ra như lại phải nhân danh tình thương sử dụng chính bạo lực để bảo vệ công lý và hoà bình(!). Rất nhiều câu trả lời khác nhau đã được đưa ra. Có những người nhất định không chấp nhận bất cứ giải pháp thoả hiệp nào có nguy cơ làm băng hoại tính nhất quán của niềm tin Kitô giáo. Họ nhất quyết rời bỏ làng mạc và thành thị của đế quốc để đi vào hoang địa, ngõ hầu sống trọn vẹn lý tưởng của Tin Mừng.

Có những người khác lại quan niệm việc dân thân phục vụ và bảo vệ cơ cấu chính trị, kinh tế và xã hội hiện hành như một trách nhiệm của đức ái. Theo họ, có hai hình thức vi phạm công lý: một mặt là làm một hành động bất công, mặt khác là không trợ giúp các nạn nhân của bất công. Thật vậy, nếu giáo huấn bất bạo động của Bài giảng trên Núi cấm chúng ta sử dụng võ lực, giới răn yêu thương lại đòi hỏi chúng ta phải bảo vệ, trong mức độ có thể, những ai đang lâm nguy. Như vậy, phải chăng chiến tranh tự vệ không những được phép, mà còn cần thiết?

Thánh Âu tinh là thần học gia tiên khởi đã trình bày một cách hệ thống quan điểm của Kitô giáo về “chiến tranh & hoà bình”. Ngài viết tác phẩm nổi tiếng “*Thành trì của Thiên Chúa*” trong chợ chiều của đế quốc Roma. Đặc biệt để trả lời cho những thao thức của niềm tin và những thách đố mới của thời đại, giữa lúc thành Roma đang bị quân “man di” bao vây, thánh nhân soạn thảo “thần học về hoà bình”, một quan điểm thần học nhuộm màu sắc cánh chung và chịu ảnh hưởng sâu đậm của thần học về ân sủng.

Dựa trên quan niệm xã hội của triết gia Aristote và của phái khắc kỷ, thánh nhân đưa ra một số yếu tố và điều kiện để kiến tạo một nền hoà bình đích thực. Trước hết, hoà bình được quan niệm như “*tranquillitas ordinis*”, nghĩa là sự ổn định về trật tự hay tình trạng an hoà về xã hội hoặc một tương quan xã hội hài hoà (*ordinata concordia*). Hoà bình này đòi hỏi cố gắng kiếm tìm, xây dựng và bảo vệ, ngay cả với việc dùng biện pháp trừng phạt, ngõ hầu mọi người “tuân phục một cách chân thành và trật tự đối với luật vĩnh cửu” (*lex oeterna*).

Theo thánh nhân, trong phạm vi nhỏ hẹp của gia đình cũng như trên lãnh vực xã hội-chính trị, “hoà bình là sự nối kết hài hoà quyền lợi của các công dân, vừa được xây dựng trên những quy tắc đạo đức vừa tôn trọng tha nhân”. Bản chất của nền hoà bình ở trần thế là công lý và công lý này được định nghĩa như một nhân đức xã hội nhằm trả lại cho mỗi người những gì thuộc về họ.

Thánh Âu tinh quan niệm việc đảo lộn trật tự công lý của hoà bình trong cộng đồng chính trị là một tội chống lại trật tự thần thiêng của tạo dựng. Chính vì vậy, Nhà Nước hợp pháp có quyền sử dụng bạo lực quân sự như một phương tiện cần thiết để trừng trị người có tội và để tái lập cũng như duy trì hoà bình.

Cuộc chiến để trả thù cho những bất công này được gọi là *chiến tranh chính nghĩa* (*Justa bella ulciscultur injurias*). Thánh nhân đưa ra một số tiêu chuẩn căn bản để thẩm định giá trị pháp lý và chính nghĩa của cuộc chiến này: lý do chính đáng, ý định chính đáng, quyền lực tuyên bố chiến tranh chính đáng.

Ở giai đoạn cực thịnh của thời Trung cổ, thánh Tôma lấy lại quan điểm của thánh Âu tinh, bổ túc thêm bằng quan điểm của triết học Aristote, cộng thêm những dữ kiện đặc biệt của thời đại. Hoà bình vừa là một quan niệm tổng quát, vừa là một thực tế phức tạp bao hàm nhiều yếu tố: xã hội, chính trị, đạo đức, công bằng, nhân ái ... Thánh nhân cũng đưa ra một sự phân biệt rõ rệt giữa hoà bình hoàn hảo với hoà bình tương đối ở trần thế.

Xã hội của thánh Tôma là một xã hội loạn lạc và chiến tranh triền miên giữa các lãnh Chúa. Cái bi đát nhất là không có một pháp quyền nào vừa công minh, vừa đủ sức mạnh để đưa ra những trừng phạt hợp lý trong tương quan quốc tế, ngõ hầu bảo vệ và duy trì hoà bình. Để giảm thiểu tới mức tối đa những cuộc chiến tranh vô lý và để đặt nền tảng xây dựng một nền hoà bình bền vững, thánh Tôma đã đưa ra những nguyên tắc luân lý về “*chiến tranh chính đáng*”. Nhà cầm quyền chỉ được phép tuyên chiến để tự vệ và bảo vệ công thiện công ích, khi hội đủ những yếu tố sau đây:

- Chính nghĩa: chỉ được phép tuyên chiến khi phải tự vệ để bảo vệ người dân vô tội, bảo vệ nhân quyền, tổ quốc và những điều kiện cần thiết cho cuộc sống.
- Tuyên chiến do cơ quan hữu trách, nghĩa là do nhà cầm quyền có trách nhiệm về vận mệnh của quốc gia. Tuy nhiên, trong những cuộc chiến tranh cách mạng chống chính quyền ngoại xâm hoặc để lật đổ bạo quyền, người dân có quyền nổi dậy.
- Thiện ý: mục tiêu của cuộc chiến là để tái lập hòa bình và bảo vệ công thiện công ích. Chính vì vậy, phải tránh những cuộc tàn phá vô ích, trái lại phải nỗ lực thương thảo và phải coi chiến tranh là giải pháp cuối cùng.
- Chắc chắn thành công: Nguyên tắc này khó áp dụng. Tuy nhiên nó giúp người ta tránh những hành động nông nổi, thiếu khôn ngoan hay cuồng vọng.
- Tương xứng: Tiêu chuẩn này đòi hỏi phải cân trọng lượng định những hậu quả tai hại về tinh thần và vật chất do chiến tranh gây nên với những kết quả tốt đẹp mà cuộc chiến sẽ mang lại.

Quan niệm luân lý này không chủ ý soạn thảo một binh thư hay một tiêu luận thần học để bênh vực chiến tranh, mà để tái lập trật tự công bằng của hoà bình và xác định những yếu tố lý thuyết cần thiết ngõ hầu hướng dẫn nhà cầm quyền trong việc chọn lựa một giải pháp chính trị nhân ái và có trách nhiệm đối với con người cũng như đối với đất nước. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng những nguyên tắc về “chiến tranh chính đáng” đã giảm thiểu những cuộc xung đột giữa các vương quốc, tiểu vương hay thành thị. Thật vậy, theo thánh Tôma, lý tưởng là bảo vệ và kiến tạo hoà bình. Chiến tranh luôn luôn là hạ sách và chỉ nên sử dụng khi không còn giải pháp nào hay khi tất cả những giải pháp thương thảo đã thất bại. Trong trường hợp ngoại lệ, chỉ được phép tuyên chiến khi hội đủ những lý do chính đã nêu rõ ở trên.

Một số luật gia và thần học gia đã đưa thêm yếu tố chống lại Thiên Chúa và Giáo hội như lý do chính đáng để tuyên chiến. Đây là

một hình thức biện minh và hợp thức hoá các cuộc “thánh chiến”, cũng như một số “chiến tranh chiếm thuộc địa” của các nước Tây phương. Dĩ nhiên, có những thần học gia không chấp nhận lối giải thích mở rộng này. Tuy nhiên, trong thực tại lịch sử, đây là một quan niệm chung ở thời đó và vẫn tiếp tục tồn tại cho đến đầu thế kỷ 20. Đức Gioan Phaolô II đã chính thức xin lỗi Thiên Chúa và nhân loại về những lạm dụng đau thương trong quá khứ nhân danh những “cuộc chiến tranh chính nghĩa” này.

3)- Quan điểm của Giáo huấn xã hội Công giáo

Thế kỷ 20 được coi là thế kỷ bạo tàn nhất trong lịch sử nhân loại. Hai cuộc thế chiến đã tiêu diệt 50 triệu sinh mạng. Năm 1945, trái bom nguyên tử đầu tiên đã tàn sát vòn vẹn trong vài phút hàng trăm ngàn sinh mạng tại Hiroshima. Và sau thế chiến II, 150 chiến tranh khác đã giết chết hơn 20 triệu người.

Ngay từ năm 1915, đức Bênêdictô XV đã uỷ lạo các chiến binh và nhắc nhở các vị lãnh đạo quốc gia đang lâm chiến về trách nhiệm lương tâm của họ. Giữa cảnh hoang tàn đổ nát của thế chiến I, ngài ban hành thông điệp “*Pacem Dei*” (*Hoà bình của Thiên Chúa*) (1920). Trong thế chiến thứ II, qua các sứ điệp Giáng sinh (từ 1939 đến 1957), đức Piô XII kêu mời các nhà lãnh đạo kiếm tìm một nền hoà bình trong danh dự, đồng thời nêu lên các nguyên tắc luân lý để tái thiết một thế giới công bằng và liên đới.

Suốt thời kỳ mệnh danh là “chiến tranh lạnh”, hiểm hoạ chiến tranh hạt nhân luôn luôn ám ảnh và đe dọa sự sống còn của tất cả nhân loại. Quan niệm cổ điển về chiến tranh tự vệ chính đáng không còn thích hợp với hoàn cảnh một chiến nguyên tử. Tháng 10 năm 1962, khi xảy ra cuộc khủng hoảng về hoạ tiễn ở Cuba, đức Gioan XXIII đã tích cực góp phần cứu vãn thế giới khỏi thảm hoạ thế chiến III.

Một năm sau, ngài ban hành thông điệp “*Hoà bình trên thế giới*” để kêu gọi quyết tâm xây dựng một nền hoà bình chống lại chiến tranh. Đây là thông điệp đầu tiên không những gởi đến người Công giáo, mà còn gởi đến “tất cả những người thành tâm thiện chí” trên thế giới. Thông điệp này gây một ấn tượng đặc biệt trong dư luận: tổng

thống Kennedy và tổng bí thư Khrouchtchev thích thú đọc thông điệp này.

Giữa lúc các phe đối lập đang hăm hở chạy đua võ trang và coi việc quân bình võ trang như yếu tố quyết định để kiến tạo hoà bình, cụ già Gioan XXIII đặt ngược vấn đề và đề nghị giải trừ vũ khí, bởi vì “nếu một nước vũ trang, thì các nước khác cũng phải chạy theo để vũ trang như vậy. Và nếu một nước sản xuất vũ khí nguyên tử, các nước khác cũng phải sản xuất vũ khí nguyên tử có khả năng tàn phá tương tự.

Kết quả, nhân loại phải sống dưới nỗi lo sợ một trận cuồng phong có thể ập tới bất cứ lúc nào, với sức tàn phá không thể tưởng tượng được. Bởi vì vũ khí đã có sẵn đó và rất khó nghĩ rằng chúng ta luôn có những người đủ khả năng để ý thức trách nhiệm về những tàn phá và khổ đau do chiến tranh gây nên. Cũng không loại trừ giả thuyết một sự kiện bất ngờ và ngoài sự dự phòng nào đó có thể chấm ngòi chiến tranh. Ngoài ra, cần ý thức rằng, nếu giả như chiến tranh không xảy ra, nhờ chính sức mạnh phá huỷ ghê gớm của vũ khí, thì cũng có lý để lo sợ rằng chỉ nguyên sự kiện tiếp tục thử nghiệm nguyên tử với mục đích chiến tranh có thể dẫn đến những hậu quả thảm khốc cho sự sống trên trái đất này” (*Pacem in terris*, 39).

Công đồng Vatican II đào sâu và đẩy mạnh quyết tâm xây dựng hoà bình. Sau khi nhắc lại những thảm họa của hai cuộc đại chiến, Hiến chế “Hội thánh trong thế giới hôm nay” viết: “Sự phát triển khí giới khoa học làm cho chiến tranh tăng thêm độ ghê tởm và khốc hại khôn lường. Thật vậy, hành động hiếu chiến đi đôi với việc sử dụng những khí giới này có thể đưa đến những tàn phá lớn lao và khôn lường, do đó vượt xa giới hạn của việc tự vệ chính đáng. Hơn nữa, nếu sử dụng tất cả những phương tiện hiện có trong các kho vũ khí của các cường quốc, sẽ xảy ra một cuộc tương tàn hầu như triệt để. Mỗi bên sẽ bị đối phương tận diệt. Đó là chưa kể đến những cuộc tàn phá xảy ra trong thế giới và những hậu quả khốc hại do việc sử dụng những khí giới nói trên”.

Chính trong viễn tượng đó, Công đồng tuyên bố: “Mọi hành động gây chiến nhằm tiêu diệt bừa bãi cả một thành phố hay những

vùng rộng lớn cùng với dân cư ở đó là một tội ác chống lại Thiên Chúa và chính con người. Phải cực lực và không ngần ngại lên án tội ác đó. (...) Để cho thảm trạng đó không bao giờ xảy ra, các Giám mục trên toàn thế giới nhất trí tha thiết kêu gọi mọi người, nhất là các nhà cầm quyền quốc gia, cũng như những vị chỉ huy quân sự, hãy cần trọng lượng định trách nhiệm của mình trước mặt Thiên Chúa và toàn thể nhân loại” (GS., số 80).

Ngày 4 tháng 10 năm 1965, trong diễn văn lịch sử đọc trước Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập của tổ chức này, đức Phaolô VI đã long trọng nhắc lại sứ mệnh cao cả của Liên Hiệp Quốc. “Quý vị hiện hữu và hành động để nối kết các Quốc gia, (...) để liên kết nước này với nước khác. Quý vị là nhịp cầu giữa các dân tộc. Quý vị là mạng lưới tương giao giữa các dân tộc. Chúng tôi dám nói rằng, trong một mức độ nào đó, đặc tính của LHQ phản ảnh trong lãnh vực trần thế điều mà Giáo hội Công giáo của chúng tôi muốn thực hiện trong lãnh vực tâm linh: duy nhất và phổ quát. Ôn gọi của quý vị là *kiến tạo tình huynh đệ không phải chỉ cho một số, mà cho tất cả các Dân tộc*. Sứ vụ khó khăn, nhưng đó là sứ vụ, sứ vụ cao quý nhất của quý vị”.

Để biểu lộ quyết tâm của Giáo hội đối với vấn đề công lý và hoà bình, năm 1967, đức Phaolô VI thiết lập Hội đồng Giáo hoàng “Công lý và Hoà bình”. Kể từ năm 1968, ngài thiết lập thêm ngày “Hoà bình Thế giới”. Hàng năm cứ vào ngày 1 tháng giêng, ngài công bố một sứ điệp hoà bình và sứ điệp này được dư luận lắng nghe.

Theo Giáo huấn xã hội Công giáo, công lý giữ một vai trò quan trọng trong sứ vụ rao giảng Tin Mừng ở thời đại chúng ta. Tuy nhiên, dưới viễn quan Kitô giáo, công lý có tương quan rất chặt chẽ với bác ái. Không thể có yêu thương đích thực nếu thiếu vắng công lý, nhưng nếu vắng bóng tình thương, công lý sẽ trở thành lạnh lùng, chai cứng, thiếu sinh khí và thiếu con tim. Nó chỉ là một công lý chết.

Chính trong ý nghĩa đó mà Thượng Hội đồng các Giám mục về “công lý trong thế giới hôm nay” đã xác quyết: “Không thể tách rời công lý và tình yêu Kitô giáo đối với tha nhân. Bởi vì tình yêu bao

hàm một đòi hỏi tuyệt đối về công lý, nghĩa là việc nhìn nhận phẩm giá và những quyền lợi của tha nhân; đồng thời công lý chỉ đạt tới sự viên mãn nội tại trong tình yêu. Với xác tín rằng mỗi người đích thực là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình và em của Đức Kitô, người Kitô hữu nhìn thấy trong mỗi người hình ảnh của Thiên Chúa và yêu sách tuyệt đối về công lý cũng như về tình yêu là chính yêu sách của Thiên Chúa”.

Với niềm xác tín đó, Giáo hội tận lực tranh đấu cho công lý, nhưng không bao giờ dừng lại ở công lý. Trái lại Giáo hội luôn mời gọi con người can đảm đi xa hơn công lý để vươn tới suối nguồn đích thực của nó là tình yêu thương, lòng nhân ái, từ bi và tha thứ. Giáo chủ Gioan Phaolô II đã diễn tả một cách sâu sắc mối tương quan sinh tử giữa công lý và tình thương như sau:

“Lòng thương xót đích thực theo một nghĩa nào đó, là suối nguồn sâu xa nhất làm phát sinh công lý. Nếu công lý tự nó là thích hợp cho việc phân xử giữa người với người liên quan tới sự phân phối của cải vật chất một cách công bằng, thì tình yêu và chỉ có tình yêu (bao gồm cả thứ tình yêu khoan dung mà ta gọi là lòng thương xót) mới có thể trả con người về lại với chính mình. Lòng thương xót thật sự Kitô giáo, theo một nghĩa nào đó, cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của sự bình đẳng giữa người với người và do đó cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của công lý vì trong lãnh vực riêng của nó, công lý cũng nhắm tới cùng một kết quả như thế. Tuy nhiên sự bình đẳng do công lý mang lại chỉ giới hạn ở lãnh vực của cải vật chất bên ngoài, còn tình yêu và lòng thương xót lại giúp con người có thể gặp gỡ nhau nơi giá trị cao cả là chính con người, với phẩm giá riêng của mỗi người”³.

Trong sứ điệp “Ngày Hòa bình Thế giới” năm 1998, một lần nữa ngài đề cập đến mối tương quan đặc biệt này: “Công lý vừa là một nhân đức luân lý vừa là một khái niệm pháp lý. Đôi khi nó được biểu

³ Gioan Phaolô II, Thiên Chúa Giàu lòng thương xót, số 14.

thị như một người mắt bít kín; thật ra, nhiệm vụ riêng của công lý là sáng suốt và tỉnh táo để bảo đảm sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, khuyến khích một sự chia sẻ đồng đều các trách nhiệm và phúc lợi. Công lý phục hồi chứ không phá hủy, đưa tới hòa giải thay vì phục thù. Xét cho kỹ, ở trong chiều sâu của nó, công lý bén rễ trong tình yêu mà lòng thương xót là một biểu hiện có ý nghĩa nhất. Vì thế, công lý tách khỏi tình khoan dung sẽ trở thành lạnh lùng và độc ác”.

Cũng chính đức Gioan Phaolô II là một người không ngừng tranh đấu cho nền hoà bình thế giới. Ngài tổ chức những buổi “*cầu nguyện liên tôn*” cho hoà bình tại Assisi. Cũng chính ngài đã đưa ra sáng kiến “*ăn chay vì hoà bình*”: năm 1986, ăn chay để kêu gọi giải trừ vũ khí nguyên tử; 10 tháng giêng năm 1993 và 21 tháng giêng năm 1994, ăn chay cho hoà bình tại Bosnia; ngày 14 tháng 12 năm 2001, sau biến cố 11-9 và trùng hợp với lễ Ramadan của Hồi giáo, ăn chay để cầu nguyện cho hoà bình thế giới.

Sứ điệp về “Ngày Hòa bình Thế giới” năm 2002 mang một ý nghĩa đặc biệt, sau biến cố 11 tháng 9. Gioan Phaolô II khẳng định: “Không có hoà bình nếu thiếu công lý, cũng chẳng có công lý nếu vắng bóng thứ tha: đó là điều chúng tôi muốn nhắc nhở tất cả những ai đang nắm vận mệnh cộng đồng nhân loại, để làm sao trong những quyết định trọng đại và khó khăn luôn để cho ánh sáng chân lý hướng dẫn, hầu mang lại lợi ích cho con người”.

4- **Cổ võ hoà bình: Giữa những hời trông trận!**

Việc giải thể Liên bang Xô-viết và kết thúc chiến tranh lạnh gieo niềm hy vọng về một thế giới hiệp nhất, an hoà và dễ sống hơn cho mọi người. Nhưng nền hoà bình đích thực mà mọi người mong đợi vẫn chưa trở lại. Nhân loại đã bước từ thời “*chiến tranh lạnh*” sang giai đoạn “*hoà bình nóng*”. Súng vẫn nổ và máu vẫn tiếp tục đổ ra qua những cuộc khủng bố và chiến tranh vì lý do sắc tộc, tôn giáo, văn hoá, kinh tế...

Nhờ những phương tiện truyền thông xã hội tối tân, văn hoá và nếp sống Tây phương, đặc biệt của giới bình dân ở Mỹ, đã trở thành

“văn hoá toàn cầu”. Hiện tượng này gây âu lo cho nhiều người ở các nước chậm tiến. Đặc biệt, nhóm toàn thống (*fundamentalisme*) và nhóm toàn thủ (*intégrisme*) của Hồi giáo kịch liệt chống đối. Mỗi ngày, sự đối lập giữa chủ nghĩa Islam cực đoan với hiện đại hoá và toàn cầu hoá càng rõ nét. Không những tiến bộ khoa học kỹ thuật, mà toàn bộ quan niệm về dân chủ, nhân quyền, tự do, bình đẳng ... đều bị họ lên án. Họ không nhân ngại chủ trương tiến hành thánh chiến (*Djihad*) để thiết lập bá quyền của “Nhà Islam” (*Dar el-Islam*), không phải bằng đấu tranh tư tưởng, mà bằng võ lực. Chiến tranh, đối với họ, bao gồm cả bạo lực khủng bố lẫn tàn sát. Hơn mười năm sau, đọc lại câu nói của Ali Benhadji, cựu lãnh tụ Mặt trận Hồi giáo Cứu rỗi Algérie (FIS), chúng ta vẫn cảm thấy lạnh người: “*Lịng tin thật sự là lịng tin thúc đẩy tin đồ đi tới sự hy sinh (...) Lịng tin, tín ngưỡng không được tưới bằng máu thì không lớn lên được, không sống được. Các nguyên lí được củng cố nhờ những sự hy sinh, xả thân cảm tử và tuấn tiết vì Allah. Niềm tin lan truyền bằng tổng số các cuộc tàn sát và những xác chết. Người chiến sĩ phải hy sinh thì sá gì : dĩ là người chiến thắng*”⁴.

Vụ khủng bố tập thể ngày 11-9-2001 là một biến cố làm hiển hiện dòng chảy ngầm của lịch sử. Nó vượt khỏi quy mô của một hành động khủng bố đơn thuần để trở thành một hành động thách thức, một lời tuyên chiến. Thật vậy, tổ chức Islam cực đoan Al Qaeda nhân danh Allah toàn năng tuyệt đối và độc nhất tuyên chiến cả với “quân ngoại đạo” lẫn “bọn phản đạo”. Oái ăm thay, cuộc “*chiến tranh trừng trị*” đơn phương hay đơn phương liên kết chống khủng bố do Mỹ chủ trương cũng vẫn luân quần trong cái logic và não trạng “*thánh chiến*” này. Khi Tổng thống G. Bush tuyên bố: “*Bắt đầu từ hôm nay, bất kỳ nước nào tiếp tục che chở hoặc giúp đỡ khủng bố đều bị Hoa Kỳ xem như là một chính thể thù nghịch*” (!), phải chăng đường lối của Hoa Kỳ cũng mang tính cường điệu toàn thống? Phải chăng đã

⁴ Xem B.R. Barber, *Djihad versus McWorld*, Desclée de Brouwer, Paris, 1997.

tiên thiên ngầm lập lại phân biệt nhị nguyên cổ điển: 1) Mỹ là “tốt”, là “thiện”; 2)- chiến tranh chống khủng bố là cuộc đấu tranh giữa Thiện và Ác; 3)- thành ra, ai không đi theo ta là chống lại ta?⁵

Trong niềm háo hức phân biệt đen – trắng, thiện – ác và chính – tà ấy, quan niệm chiến tranh chính nghĩa cổ điển cũng đang được triệt để khai thác để phết lên một lớp sơn chính nghĩa trên cuộc chiến chống Saddam. Áp dụng học thuyết của Augustin, 40 trí thức sáng chói nhất của Mỹ đã ra tuyên ngôn khắp nơi trên thế giới để gián tiếp biện minh cho cuộc chiến này : *" chiến tranh chính nghĩa chỉ có thể thực hiện do một chính quyền được công nhận là chính đáng, chỉ trách nhiệm duy trì trật tự công cộng. Bạo lực suông, nhằm lợi mà bất cần nguyên tắc, hoặc do cá nhân gây ra, không bao giờ được đạo đức chấp nhận "*. Al Qaida rơi đúng vào định nghĩa đi. Nhưng Irak thì sao? Đặc biệt, đâu là vai trò của LHQ trong việc giải quyết những tranh chấp quốc tế hôm nay?

Đối với Liên Hiệp Quốc, một tổ chức được khai sinh để ngăn cản chiến tranh và suốt 57 năm qua không chiến tranh nào được coi là chính đáng nếu không có con dấu của Hội đồng Bảo an, bản tuyên ngôn viết: *" Chỉ người cho rằng [...] việc sử dụng vũ lực phải được một cơ quan quốc tế, như LHQ, chấp nhận. Đề nghị này chỉ có tính cách giả thuyết. Trước hết, đây là một điểm mới : về phương diện lịch sử, sự chấp nhận của quốc tế chẳng bao giờ được các lý thuyết gia của chiến tranh chính nghĩa xem như một đệi hỏi chính đáng. Thứ hai, chẳng có gì chứng tỏ rằng một cơ quan quốc tế như LHQ là cơ quan có khả năng nhất để quyết định lúc nào, và trong điều kiện nào, việc dùng vũ lực là chính đáng...*

⁵ Điều bất ngờ là ông George Soros, một tài phiệt người Mỹ lừng danh trên thế giới, cũng gọi tổng thống Bush là đế quốc: “Tổng thống (Bush) sai lầm khi nói rằng những ai không theo chúng ta là chống lại chúng ta”. Đó là một quan niệm đế quốc theo đó Hoa Kỳ truyền lệnh và những người khác nghe theo”.

Biến LHQ thành hình bình mờ nhạt của một Quốc gia để quy định việc sử dụng vũ lực quốc tế là một dự án tự sát".

Những nhận định này xem ra có thể áp dụng vào trường hợp Irak. Và cho **cả** những cuộc chiến tranh chống khủng bố khác triển miên bất tận của ngày mai? Có điều chắc chắn là nếu áp dụng quan điểm này thì đương nhiên người ta đã giải thể không những Hội đồng Bảo an, mà ngay cả Liên Hiệp Quốc nữa. Nhiều bài diễn văn của tổng thống G. Bush đã đào sâu và xoáy mạnh vào cái chính nghĩa của một chiến tranh trừng phạt. Từ trước đến nay, *tự do* vốn là lá cờ và con bài của chính phủ Mỹ. Bây giờ tổng thống G. Bush kéo thêm *công lý*: "*Hoa Kỳ phải bảo vệ tự do và công lý*". "*Chúng ta xây dựng một thế giới công lý*". Nhưng lấy gì đo lường công lý này? Ông Bush chủ trương dùng *đạo đức* để đo lường công lý, cho nên hai chữ *đạo đức* không rời khỏi hàm răng của ông: "*Có người cho rằng nói lên ngôn ngữ phải trái là thiếu ngoại giao hoặc thiếu lễ độ. Tôi không đồng ý. Hoàn cảnh khác nhau đòi hỏi biện pháp khác nhau, nhưng không đòi hỏi đạo đức khác nhau*".

Sứ quán Hoa Kỳ cạnh Toà thánh Vatican đặc biệt mời ông Michael Novak – một người Mỹ gốc Ba Lan, được mệnh danh là “*thần học gia*” của phái tự do kinh tế – để công khai vận động cho “*chính nghĩa*” của cuộc chiến tranh trừng phạt này. Ngoài những vận động ngầm tại chính thủ đô của Giáo hội Công giáo, Michael Novak đã tuyên bố trong một cuộc diễn thuyết do Sứ quán Hoa Kỳ tổ chức rằng trong hoàn cảnh của một “*chiến tranh không tương xứng*” (*asymmetric*) nhằm sát hại nhiều thường dân vô tội bằng vũ khí sinh học, chiến tranh chống Irak nằm trong phạm trù của “*chiến tranh tự vệ*”, bởi vì quân khủng bố đã tấn công Hoa Kỳ và Tây phương. Do đó, đây là một “*chiến tranh chính đáng chống lại một kẻ thù mới, kẻ thù asymmetric*”.

Giới Công giáo phản ứng mạnh mẽ phi bác ý kiến của ông Novak. Hồng y Walter Kasper, chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng về Hiệp

nhất Kitô hữu, cực lực loại trừ việc sử dụng phạm trù cổ điển về “chiến tranh chính đáng cho chiến tranh chống Irak. Dĩ nhiên, tôi không hề bênh vực ông Saddam Hussein, và cũng chẳng ai có thể làm điều đó. Nhưng vẫn còn cơ hội để giải quyết vấn đề”. Hiệp hội các Bê trên thượng cấp của các Dòng tu cũng khẳng định rằng “đứng trên bình diện luân lý, hành động quân sự chống lại Irak trong lúc này không thể biện minh được”. Hội đồng Giám mục Hoa kỳ tái khẳng định bản tuyên bố theo đó trong hoàn cảnh hiện tại cuộc chiến chống Irak vẫn không hội đủ những điều kiện thiết yếu theo quan điểm Công giáo để sử dụng vũ lực. Một số Giám mục và thần học gia cũng tán đồng quan điểm này.

Trên diễn đàn thế giới, vấn đề chiến tranh Irak ngày càng trở nên sôi bỏng hơn. Lập trường của Hoa kỳ thật dứt khoát và quyết liệt: Cũng như Al Qaida, Saddam Hussein thách thức đạo đức. Ông ta vi phạm những quyết định của Hội đồng Bảo an. Ngoài ra, còn chứa chấp và thông đồng với bọn khủng bố. Tội ác của y phải trừng trị. Nếu không ai làm, thì Mỹ sẽ làm, dù là làm một mình và bất chấp quyết định của Hội đồng Bảo an. Với Saddam, chỉ có chiến tranh mà thôi, làm khác đi là dung dưỡng tội ác. Truất phế tên bạo tặc, chính là đạo đức. Với đạo đức đó, tổng thống Bush nhất quyết chủ trương đánh Irak. Nếu Hội đồng Bảo an không ra tay, Mỹ sẽ tự giải quyết, cho dù phải hành động một mình. Tuy nhiên cho đến nay, Mỹ vẫn chưa dám hành động một mình, mà vẫn cần tư cách pháp lý của HĐBA. Chính vì vậy, Hoa kỳ công khai gây sức ép trên Hội đồng Bảo an để sớm có một nghị quyết cho phép trừng phạt Saddam Hussein bằng vũ lực.

Tổng thống Jacques Chirac cực lực phản đối giải pháp đơn cực của Hoa Kỳ và đề nghị một trật tự thế giới đa cực, xây dựng trên luật pháp và đạo đức. Đối với Irak, Pháp đồng ý phải giải giáp, nhưng trước tiên bằng phương pháp hoà bình và thông qua công tác của các thanh tra vũ khí. Cần ủng hộ các thanh tra quốc tế và cho họ thêm thời gian. Đức, Nga và Trung quốc ủng hộ lập trường này. Tại phiên họp

của Hội đồng Bảo an ngày 14 tháng 2, quan điểm của Pháp được 11 trên 15 thành viên ủng hộ.

Trong khi đó, tại hàng trăm thành phố trên thế giới, dân chúng xuống đường chống chiến tranh Irak. Đặc biệt ở Roma, số người tham dự lên tới khoảng 3 triệu, Barcelona khoảng 2 triệu, Luân Đôn khoảng 1 triệu. Ngay tại Nữ Ước cũng có hàng trăm ngàn người tụ họp trước trụ sở LHQ, bắt chấp thời tiết băng giá. Bên cạnh những biểu ngữ kêu gọi hoà bình, có thêm nhiều biểu ngữ và khẩu hiệu chống chính sách của tổng thống G. Bush. Phong trào bài Mỹ lên cao. Không những mối tương quan thân hữu giữa Hoa Kỳ và Âu châu có nguy cơ rạn nứt, mà sự hợp nhất của chính Âu châu cũng bị đe dọa, vì vấn đề Irak. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ở Bruxelles, các nhà lãnh đạo Âu châu phải cố gắng lắm mới đạt tới giải pháp thoả hiệp tối thiểu: cần giải giáp Irak bằng con đường hoà bình, nhưng cũng không loại trừ việc sử dụng vũ lực khi cần thiết.

Lính Mỹ vẫn tiếp tục ồ ạt đổ bộ lên vùng Vịnh. Cùng với Anh và Tây Ban Nha, Hoa Kỳ lại công bố một bản dự thảo Nghị quyết mới đề nghị cấp tốc phải giải quyết vấn đề bằng chiến tranh. Càng để lâu càng làm lợi cho con cáo già Saddam Hussein. Lập tức Pháp, Đức và Nga phổ biến một kế hoạch mới nhằm giải giáp Irak bằng biện pháp hoà bình. Trung Quốc tuyên bố sẽ ủng hộ kế hoạch này. Các thành viên khác còn đang lưỡng lự.

Trống trận mỗi lúc một mạnh hơn. Chấn động cả địa cầu. Tưởng chừng như chiến tranh đang ập tới! Nhưng đức Gioan Phaolô II vẫn hy vọng, kiên trì và kiên cường tranh đấu cho một giải hoà bình. Ngài không ngần ngại gửi đặc sứ sang Bagdad để đề nghị một giải pháp hoà bình, đồng thời kêu gọi Irak thi hành nghiêm chỉnh Nghị quyết 1441 của LHQ. Tổng thống Saddam Hussein trân trọng đón nhận sứ điệp do Hồng y Etchegaray đích thân mang đến và gửi phó thủ tướng sang gặp đức Giáo chủ.

Có lẽ nhiều người ta đang trông chờ một kết quả cụ thể hơn. Ít nhất đã lộ dạng một dấu hiệu của hy vọng: Irak bắt đầu phá huỷ hoá tiền Al Samoud, theo lời đề nghị của LHQ. Các thanh tra coi đây là một bước tiến tích cực. Pháp đề nghị ủng hộ các thanh tra và gia tăng thêm thời hạn. Nhưng Hoa Kỳ vẫn cho là một hành động lừa đảo của Saddam Hussein để câu giờ. Cần phải ra tay ngay và phải lật đổ bằng được Saddam Hussein, một trong những cựu đồng minh của Hoa Kỳ. Nga doạ sẽ dùng quyền phủ quyết nếu Mỹ tuyên chiến!

Đối với quan điểm của Gioan Phaolô II, phát ngôn viên của tòa Bạch Ốc tuyên bố rằng “Vatican được nhìn nhận là một Nước có chủ quyền”. Do đó, “theo lịch sử đức Giáo chủ có một vai trò quan trọng trong lãnh vực đối thoại quốc tế và có quyền tham dự vào đó”, tuy nhiên tổng thống Bush “sẽ lấy quyết định dựa trên những gì thích hợp nhất để bảo vệ người Mỹ”.

Bất chấp tất cả, Vatican vẫn tiếp tục vận dụng tất cả khả năng để duy trì hoà bình. Vòn vẹn chỉ trong vòng gần ba tuần lễ cuối tháng hai, đức Gioan Phaolô II đã tiếp Bộ trưởng ngoại giao Fischer (Đức), phó thủ tướng Aziz (Irak), tổng thư ký LHQ Kofi Annan, thủ tướng Tony Blair (Anh), thủ tướng J.M. Aznar (Tây Ban Nha), phó chủ tịch quốc hội Iran để nhận một mật thư của tổng thống Khatami và ngày mùng 3 tháng 3 sẽ gửi đặc sứ sang Washington để trao lá thư riêng của ngài cho tổng thống G. Bush.

Ngỏ lời với các tín hữu vào giờ Truyền tin, chủ nhật 23, đức Gioan Phaolô II nhấn mạnh: “Đừng bao giờ, đừng bao giờ, đừng bao giờ để cho tương lai của nhân loại được bảo vệ bằng khủng bố và bằng logic của chiến tranh”. Theo ngài, “nhiệm vụ của tất cả các tín đồ, bất chấp thuộc tôn giáo nào, là phải thâm tín rằng không bao giờ chúng ta có hạnh phúc khi nhóm này chống lại nhóm khác”. Đối diện với hiểm họa chiến tranh có thể tàn phá miền Cận Đông và làm gia tăng những căng thẳng hiện hữu trên thế giới, ngài tuyên bố chọn ngày mùng 5 tháng 3, tức thứ tư Lễ Tro, làm ngày *ăn chay và cầu nguyện* cho hoà bình.

Nhật báo Corriera della Sera, một tờ báo đời và khuyh hữu, trong số ra ngày 24 tháng 2, ở trang nhất có một hí họa: tổng thống

Busch, mặc đồ trận và võ trang đầy mình, đang ngồi kéo tay với cụ già Gioan Phaolô II. Một con chim hòa bình đậu phía sau, khích lệ: “*Cổ lên Wojtyla, Thiên Chúa ở cùng ngài*”.

“Còn nước còn tát”, cổ nhân ta thường nói thế. Người Mỹ châu La tinh cũng có một ngạn ngữ tương tự: “Hy vọng là cái cuối cùng phải đánh mất” hay “hy vọng chính khi không còn hy vọng” (Roma, ngày 1-3-2003)